

Số: 871 /QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa hệ chính qui khoá 2015 – 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-YDHP ngày 09/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (sửa đổi, bổ sung lần 1);

Căn cứ vào biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên ngành Y khoa hệ chính qui khoá 2015 - 2021 ngày 15/7/2021;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa hệ chính qui cho 506 (Năm trăm linh sáu) sinh viên khoá 2015 – 2021, trong đó:

14 sinh viên tốt nghiệp loại Giỏi

424 sinh viên tốt nghiệp loại Khá

68 sinh viên tốt nghiệp loại Trung bình

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ GDĐH);
- Bộ Y tế (Cục KHCN&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu: Văn thư, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH Y KHOA HỆ CHÍNH QUI KHOÁ 2015 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 871.../QĐ-YDHP ngày 16... tháng 7... năm 2021)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
1	1551010012	MAI NGỌC	ANH	Nữ	27/04/1997	Tỉnh Nam Định	YDK.37A	2.62	Khá	HPMU.D001465	000115/2021/CQ
2	1551010020	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	Nữ	14/10/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.79	Khá	HPMU.D001466	000116/2021/CQ
3	1551010019	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	Nữ	09/11/1997	Tỉnh Nghệ An	YDK.37A	2.79	Khá	HPMU.D001467	000117/2021/CQ
4	1551010017	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	Nữ	21/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.66	Khá	HPMU.D001468	000118/2021/CQ
5	1551010048	NGUYỄN THỊ MINH	CỬ	Nữ	25/01/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	3.08	Khá	HPMU.D001469	000119/2021/CQ
6	1551010050	TRẦN THỊ	CÚC	Nữ	20/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	3.15	Khá	HPMU.D001470	000120/2021/CQ
7	1551010052	NGUYỄN HỮU	CƯỜNG	Nam	04/11/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.32	Trung bình	HPMU.D001471	000121/2021/CQ
8	1551010094	LÊ THỊ	ĐÀO	Nữ	16/02/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37A	2.78	Khá	HPMU.D001472	000122/2021/CQ
9	1451010089	Trần Trọng	Đạt	Nam	24/11/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37A	2.79	Khá	HPMU.D001473	000123/2021/CQ
10	1551010055	VŨ THỊ	DINH	Nữ	12/06/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.81	Khá	HPMU.D001474	000124/2021/CQ
11	1551010069	LÊ THỊ THÙY	DUNG	Nữ	01/08/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37A	2.6	Khá	HPMU.D001475	000125/2021/CQ
12	1551010075	NGUYỄN ĐĂNG	DŨNG	Nam	25/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	2.54	Khá	HPMU.D001476	000126/2021/CQ
13	1551010107	LÊ TRƯỜNG	GIANG	Nam	25/02/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.29	Trung bình	HPMU.D001477	000127/2021/CQ
14	1551010113	NGUYỄN THỊ	GIANG	Nữ	11/09/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	2.64	Khá	HPMU.D001478	000128/2021/CQ
15	1551010115	NGUYỄN THANH	HÀ	Nữ	26/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	3.07	Khá	HPMU.D001479	000129/2021/CQ
16	1551010116	VŨ THỊ	HÀ	Nữ	07/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	2.73	Khá	HPMU.D001480	000130/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
17	1551010134	LÊ THỊ HẢI	HẠNH	Nữ	11/01/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.87	Khá	HPMU.D001481	000131/2021/CQ
18	1551010142	BÙI THU	HIỀN	Nữ	16/07/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.67	Khá	HPMU.D001482	000132/2021/CQ
19	1551010147	PHAN THỊ THÚY	HIỀN	Nữ	08/09/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.44	Trung bình	HPMU.D001483	000133/2021/CQ
20	1551010149	NGUYỄN PHÚC	HIỆP	Nam	05/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.63	Khá	HPMU.D001484	000134/2021/CQ
21	1551010154	PHẠM VĂN	HIẾU	Nam	14/12/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.95	Khá	HPMU.D001485	000135/2021/CQ
22	1551010155	VŨ TRUNG	HIẾU	Nam	06/05/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37A	2.04	Trung bình	HPMU.D001486	000136/2021/CQ
23	1551010168	ĐOÀN THỊ	HUẾ	Nữ	01/06/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	3.07	Khá	HPMU.D001487	000137/2021/CQ
24	1551010177	PHẠM VĂN	HƯNG	Nam	08/05/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37A	2.31	Trung bình	HPMU.D001488	000138/2021/CQ
25	1551010181	VŨ GIANG	HƯƠNG	Nữ	05/07/1995	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37A	2.71	Khá	HPMU.D001489	000139/2021/CQ
26	1551010189	TRẦN THỊ	HƯỜNG	Nữ	31/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	2.64	Khá	HPMU.D001490	000140/2021/CQ
27	1551010192	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	Nữ	26/02/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.83	Khá	HPMU.D001491	000141/2021/CQ
28	1551010213	NGUYỄN THỊ	LAN	Nữ	04/03/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	3.09	Khá	HPMU.D001492	000142/2021/CQ
29	1551010239	PHẠM THỊ	LOAN	Nữ	03/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.61	Khá	HPMU.D001493	000143/2021/CQ
30	1551010247	TRẦN THỊ	LUYỆN	Nữ	15/06/1996	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37A	2.72	Khá	HPMU.D001494	000144/2021/CQ
31	1551010270	ĐẶNG THỊ QUỲNH	NAM	Nữ	16/09/1997	Tỉnh Lâm Đồng	YDK.37A	3.08	Khá	HPMU.D001495	000145/2021/CQ
32	1551010277	ĐOÀN THANH	NGA	Nữ	15/08/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.86	Khá	HPMU.D001496	000146/2021/CQ
33	1551010273	LÊ THỊ	NGA	Nữ	22/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.72	Khá	HPMU.D001497	000147/2021/CQ
34	1551010285	ĐOÀN HỒNG	NGỌC	Nữ	04/11/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37A	3.29	Giỏi	HPMU.D001498	000148/2021/CQ
35	1551010288	LÊ THỊ MINH	NGỌC	Nữ	18/12/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37A	3.26	Giỏi	HPMU.D001499	000149/2021/CQ
36	1551010286	VŨ ĐỨC	NGỌC	Nam	01/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	2.93	Khá	HPMU.D001500	000150/2021/CQ
37	1551010292	PHAN SĨ	NGUYỄN	Nam	03/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2	Trung bình	HPMU.D001501	000151/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
38	1451010600	Lê Thị	Phương	Nữ	08/09/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.7	Khá	HPMU.D001502	000152/2021/CQ
39	1551010321	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	Nữ	04/03/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	3.04	Khá	HPMU.D001503	000153/2021/CQ
40	1551010341	NGUYỄN XUÂN	SANG	Nam	11/07/1995	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37A	2.5	Khá	HPMU.D001504	000154/2021/CQ
41	1551010352	ĐÀO VĂN	THÁI	Nam	25/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.77	Khá	HPMU.D001505	000155/2021/CQ
42	1551010359	TRẦN KHÁNH	THẮNG	Nam	12/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37A	3.14	Khá	HPMU.D001506	000156/2021/CQ
43	1551010364	VŨ THỊ	THANH	Nữ	22/01/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.73	Khá	HPMU.D001507	000157/2021/CQ
44	1551010374	ĐOÀN THẠCH	THẢO	Nữ	29/10/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37A	2.57	Khá	HPMU.D001508	000158/2021/CQ
45	1551010375	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	09/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.71	Khá	HPMU.D001509	000159/2021/CQ
46	1551010378	VŨ THỊ DẠ	THẢO	Nữ	15/11/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37A	3.01	Khá	HPMU.D001510	000160/2021/CQ
47	1551010390	HŨA VĂN	THỊNH	Nam	27/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.37	Trung bình	HPMU.D001511	000161/2021/CQ
48	1551010396	NGUYỄN BÁ	THU	Nam	15/10/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37A	2.2	Trung bình	HPMU.D001512	000162/2021/CQ
49	1551010402	ĐÀO THỊ	THUẬN	Nữ	19/03/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.96	Khá	HPMU.D001513	000163/2021/CQ
50	1551010417	ĐỖ VĂN	TIẾN	Nam	13/01/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37A	2.54	Khá	HPMU.D001514	000164/2021/CQ
51	1551010431	PHẠM THỊ	TRANG	Nữ	08/04/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	2.89	Khá	HPMU.D001515	000165/2021/CQ
52	1551010454	NGUYỄN NGỌC THANH	TÚ	Nữ	25/01/1996	Thành phố Đà Nẵng	YDK.37A	2.88	Khá	HPMU.D001516	000166/2021/CQ
53	1551010460	PHẠM VĂN THANH	TÙNG	Nam	03/01/1997	Tỉnh Đắk Lắk	YDK.37A	2.72	Khá	HPMU.D001517	000167/2021/CQ
54	1551010469	NGUYỄN THỊ	VÂN	Nữ	02/06/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37A	3.09	Khá	HPMU.D001518	000168/2021/CQ
55	1551010474	NGUYỄN THẾ	VŨ	Nam	03/10/1997	Tỉnh Sơn La	YDK.37A	2.54	Khá	HPMU.D001519	000169/2021/CQ
56	1551010477	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	Nữ	19/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37A	2.09	Trung bình	HPMU.D001520	000170/2021/CQ
57	1451010028	Bùi Thế	Anh	Nam	14/07/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.18	Trung bình	HPMU.D001521	000171/2021/CQ
58	1551010022	ĐẶNG PHƯƠNG	ANH	Nữ	06/02/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.93	Khá	HPMU.D001522	000172/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
59	1551010021	VŨ PHƯƠNG	ANH	Nữ	01/12/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	2.75	Khá	HPMU.D001523	000173/2021/CQ
60	1551010032	ĐÀO THỊ	BÍCH	Nữ	10/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.94	Khá	HPMU.D001524	000174/2021/CQ
61	1451010040	Đường Ngọc	Châm	Nữ	25/02/1995	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37B	2.63	Khá	HPMU.D001525	000175/2021/CQ
62	1551010034	VŨ BÁ ANH	CHÂU	Nam	10/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.87	Khá	HPMU.D001526	000176/2021/CQ
63	1551010099	HOÀNG THỊ	ĐÔNG	Nữ	04/10/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.77	Khá	HPMU.D001527	000177/2021/CQ
64	1551010105	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Nam	08/02/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	2.84	Khá	HPMU.D001528	000178/2021/CQ
65	1551010106	VŨ VĂN	ĐỨC	Nam	21/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.54	Khá	HPMU.D001529	000179/2021/CQ
66	1551010060	Bùi Thùy	Dung	Nữ	24/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37B	2.2	Trung bình	HPMU.D001530	000180/2021/CQ
67	1551010067	NGUYỄN THỊ	DUNG	Nữ	26/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.96	Khá	HPMU.D001531	000181/2021/CQ
68	1551010068	TRƯƠNG THÙY	DUNG	Nữ	26/09/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37B	2.63	Khá	HPMU.D001532	000182/2021/CQ
69	1551010079	NGUYỄN QUÝ	DƯƠNG	Nam	18/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.59	Khá	HPMU.D001533	000183/2021/CQ
70	1551010080	TRẦN THỊ	DƯƠNG	Nữ	06/06/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37B	2.67	Khá	HPMU.D001534	000184/2021/CQ
71	1551010112	LÊ THỊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	16/02/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37B	2.66	Khá	HPMU.D001535	000185/2021/CQ
72	1551010114	PHẠM THỊ THANH	HÀ	Nữ	15/12/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	2.81	Khá	HPMU.D001536	000186/2021/CQ
73	1551010126	LÊ THỊ THU	HẰNG	Nữ	16/09/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37B	2.73	Khá	HPMU.D001537	000187/2021/CQ
74	1551010144	NGUYỄN THỊ	HIỀN	Nữ	12/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.56	Khá	HPMU.D001538	000188/2021/CQ
75	1551010158	NGUYỄN THỊ THÚY	HOA	Nữ	28/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.81	Khá	HPMU.D001539	000189/2021/CQ
76	1551010161	NGUYỄN THỊ THU	HOÀI	Nữ	02/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37B	2.75	Khá	HPMU.D001540	000190/2021/CQ
77	1451010169	Đỗ Thị Minh	Huệ	Nữ	25/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37B	2.32	Trung bình	HPMU.D001541	000191/2021/CQ
78	1451010184	Ngô Đình	Hưng	Nam	25/12/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37B	2.55	Khá	HPMU.D001543	000193/2021/CQ
79	1551010178	HOÀNG TUẤN	HƯNG	Nam	08/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.61	Khá	HPMU.D001542	000192/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
80	1551010185	PHAN THỊ THANH	HƯƠNG	Nữ	03/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.81	Khá	HPMU.D001544	000194/2021/CQ
81	1551010187	PHẠM VĂN	HƯƠNG	Nam	17/03/1997	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37B	2.59	Khá	HPMU.D001545	000195/2021/CQ
82	1551010193	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	Nữ	27/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	3.06	Khá	HPMU.D001546	000196/2021/CQ
83	1551010194	TRẦN THỊ THU	HUYỀN	Nữ	01/08/1996	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37B	2.93	Khá	HPMU.D001547	000197/2021/CQ
84	1551010208	NGUYỄN BÌNH	KHƯƠNG	Nam	19/05/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.69	Khá	HPMU.D001548	000198/2021/CQ
85	1551010215	Nguyễn Thị Thúy	Liều	Nữ	03/06/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37B	2.82	Khá	HPMU.D001550	000200/2021/CQ
86	1551010216	DƯƠNG THỊ HỒNG	LIỀU	Nữ	09/04/1997	Tỉnh Nam Định	YDK.37B	2.22	Trung bình	HPMU.D001549	000199/2021/CQ
87	1551010235	PHẠM THỊ PHƯƠNG	LOAN	Nữ	04/10/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	3.03	Khá	HPMU.D001551	000201/2021/CQ
88	1551010243	NGUYỄN VŨ CÔNG BẢO	LONG	Nam	20/12/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37B	2.85	Khá	HPMU.D001552	000202/2021/CQ
89	1551010250	NGUYỄN THỊ	LY	Nữ	06/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	3.23	Giỏi	HPMU.D001553	000203/2021/CQ
90	1551010251	VŨ THU	LÝ	Nữ	13/05/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	3	Khá	HPMU.D001554	000204/2021/CQ
91	1551010258	LÝ THỊ THƯƠNG	MÉN	Nữ	14/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	3.04	Khá	HPMU.D001555	000205/2021/CQ
92	1551010263	HOÀNG ANH	MINH	Nam	20/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37B	2.56	Khá	HPMU.D001556	000206/2021/CQ
93	1551010265	Trương Thị Tuyết	Mơ	Nữ	20/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37B	2.54	Khá	HPMU.D001557	000207/2021/CQ
94	1551010274	NGUYỄN THỊ	NGA	Nữ	05/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.72	Khá	HPMU.D001558	000208/2021/CQ
95	1551010293	TRỊNH THỊ ÁNH	NGUYỆT	Nữ	01/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37B	2.85	Khá	HPMU.D001559	000209/2021/CQ
96	1451010314	Bùi Duy	Nhất	Nam	01/08/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37B	2.29	Trung bình	HPMU.D001560	000210/2021/CQ
97	1551010312	NGUYỄN THỊ	OANH	Nữ	15/05/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.8	Khá	HPMU.D001561	000211/2021/CQ
98	1551010313	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	OANH	Nữ	13/01/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37B	2.92	Khá	HPMU.D001562	000212/2021/CQ
99	1551010307	NGUYỄN THU	OANH	Nữ	11/10/1995	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37B	2.64	Khá	HPMU.D001563	000213/2021/CQ
100	1551010320	LƯU HUỆ	PHƯƠNG	Nữ	09/03/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	2.37	Trung bình	HPMU.D001564	000214/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
101	1551010333	ĐINH VĂN	QUYẾT	Nam	05/04/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.68	Khá	HPMU.D001565	000215/2021/CQ
102	1551010335	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	Nữ	04/03/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.84	Khá	HPMU.D001566	000216/2021/CQ
103	1551010342	Phạm Thị	Sen	Nữ	12/03/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37B	2.64	Khá	HPMU.D001567	000217/2021/CQ
104	1551010351	PHẠM THỊ MINH	TÂM	Nữ	07/11/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37B	2.7	Khá	HPMU.D001568	000218/2021/CQ
105	1551010365	MAI CHÍ	THANH	Nam	20/03/1997	Tỉnh Nam Định	YDK.37B	2.86	Khá	HPMU.D001569	000219/2021/CQ
106	1551010369	ĐỖ THỊ	THÀNH	Nữ	25/05/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.87	Khá	HPMU.D001570	000220/2021/CQ
107	1551010373	TẠ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	14/07/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37B	2.27	Trung bình	HPMU.D001571	000221/2021/CQ
108	1451010407	Bùi Quang	Thịnh	Nam	14/04/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37B	2.59	Khá	HPMU.D001572	000222/2021/CQ
109	1551010393	NGUYỄN THỊ	THƠ	Nữ	19/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.66	Khá	HPMU.D001573	000223/2021/CQ
110	1551010399	Phạm Thị	Thư	Nữ	10/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37B	2.26	Trung bình	HPMU.D001575	000225/2021/CQ
111	1551010400	ĐÀO THỊ	THƯ	Nữ	24/04/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37B	2.87	Khá	HPMU.D001574	000224/2021/CQ
112	1551010413	HOÀNG THỊ THU	THỦY	Nữ	10/03/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37B	2.6	Khá	HPMU.D001576	000226/2021/CQ
113	1551010425	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	TRÂM	Nữ	09/12/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	3.1	Khá	HPMU.D001577	000227/2021/CQ
114	1551010432	NGUYỄN THU	TRANG	Nữ	07/04/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37B	2.9	Khá	HPMU.D001578	000228/2021/CQ
115	1451010473	Ninh Đức	Tú	Nam	02/05/1995	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37B	2.51	Khá	HPMU.D001579	000229/2021/CQ
116	1551010465	NGUYỄN QUANG	TUYẾN	Nam	27/02/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37B	2.67	Khá	HPMU.D001580	000230/2021/CQ
117	1451010015	Đỗ Thị Phương	Anh	Nữ	16/06/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37C	2.34	Trung bình	HPMU.D001582	000232/2021/CQ
118	1551010024	ĐẶNG THỊ NGỌC	ANH	Nữ	23/07/1997	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37C	2.64	Khá	HPMU.D001581	000231/2021/CQ
119	1551010023	NGUYỄN TUẤN	ANH	Nam	11/08/1997	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37C	2.81	Khá	HPMU.D001583	000233/2021/CQ
120	1551010030	TRẦN QUỐC	BẢO	Nam	30/03/1997	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37C	2.95	Khá	HPMU.D001584	000234/2021/CQ
121	1551010042	Nguyễn Văn	Chữ	Nam	05/09/1994	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37C	2.5	Khá	HPMU.D001585	000235/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
122	1551010092	VŨ HOÀNG	ĐẠI	Nam	22/06/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.62	Khá	HPMU.D001586	000236/2021/CQ
123	1451010084	Nguyễn Ngọc	Đăng	Nữ	25/05/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37C	2.24	Trung bình	HPMU.D001587	000237/2021/CQ
124	1551010095	Hà Trung	Đạo	Nam	22/05/1996	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37C	2.76	Khá	HPMU.D001588	000238/2021/CQ
125	1551010097	NGUYỄN THỊ	DIỆP	Nữ	10/08/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.78	Khá	HPMU.D001589	000239/2021/CQ
126	1551010062	Lê Phương	Dung	Nữ	15/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37C	2.68	Khá	HPMU.D001591	000241/2021/CQ
127	1551010066	BÙI THỊ	DUNG	Nữ	20/03/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	YDK.37C	2.76	Khá	HPMU.D001590	000240/2021/CQ
128	1551010082	LÊ CẢNH	DƯƠNG	Nam	03/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.86	Khá	HPMU.D001592	000242/2021/CQ
129	1551010122	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	Nữ	10/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.78	Khá	HPMU.D001593	000243/2021/CQ
130	1551010121	PHẠM THỊ THANH	HÀ	Nữ	07/06/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37C	2.93	Khá	HPMU.D001594	000244/2021/CQ
131	1551010130	HOÀNG THỊ	HÀNG	Nữ	12/08/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	YDK.37C	2.59	Khá	HPMU.D001595	000245/2021/CQ
132	1551010150	NGUYỄN QUỐC	HIỆP	Nam	24/01/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	YDK.37C	2.58	Khá	HPMU.D001596	000246/2021/CQ
133	1551010153	VŨ MINH	HIẾU	Nam	02/07/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.79	Khá	HPMU.D001597	000247/2021/CQ
134	1551010157	Bùi Thị	Hoa	Nữ	10/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37C	2.8	Khá	HPMU.D001598	000248/2021/CQ
135	1551010165	VŨ TÁ	HOÀNG	Nam	15/07/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	YDK.37C	2.57	Khá	HPMU.D001599	000249/2021/CQ
136	1551010169	ĐÀO THỊ	HUỆ	Nữ	25/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	3.07	Khá	HPMU.D001600	000250/2021/CQ
137	1551010186	VŨ THỊ THU	HƯƠNG	Nữ	08/03/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.87	Khá	HPMU.D001601	000251/2021/CQ
138	1551010196	KHÔNG THỊ NGỌC	HUYỀN	Nữ	14/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.87	Khá	HPMU.D001602	000252/2021/CQ
139	1551010204	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	Nữ	01/01/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.89	Khá	HPMU.D001603	000253/2021/CQ
140	1551010205	NGUYỄN	KHÁNH	Nam	23/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	YDK.37C	2.69	Khá	HPMU.D001604	000254/2021/CQ
141	1551010210	NGUYỄN NGỌC	KHUYỀN	Nữ	20/11/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.51	Khá	HPMU.D001605	000255/2021/CQ
142	1551010233	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	Nữ	12/12/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.64	Khá	HPMU.D001606	000256/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
143	1551010242	Vi Văn	Long	Nam	06/01/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37C	2.45	Trung bình	HPMU.D001607	000257/2021/CQ
144	1551010248	Bùi Mai	Ly	Nữ	25/06/1996	Tỉnh Hoà Bình	YDK.37C	2.55	Khá	HPMU.D001608	000258/2021/CQ
145	1451010271	Nguyễn Thị Thu	Mai	Nữ	04/02/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37C	2.23	Trung bình	HPMU.D001609	000259/2021/CQ
146	1551010271	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	Nam	24/06/1997	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37C	2.72	Khá	HPMU.D001610	000260/2021/CQ
147	1451010296	Nguyễn Thị Thu	Nga	Nữ	24/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37C	2.54	Khá	HPMU.D001611	000261/2021/CQ
148	1551010280	NHỮ THỊ THU	NGA	Nữ	17/04/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.87	Khá	HPMU.D001612	000262/2021/CQ
149	1551010282	TRỊNH THỊ	NGÀ	Nữ	30/06/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.62	Khá	HPMU.D001613	000263/2021/CQ
150	1551010294	NGUYỄN THỊ	NGUYỆT	Nữ	21/01/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37C	3.15	Khá	HPMU.D001614	000264/2021/CQ
151	1551010304	NGUYỄN THỊ	NHUNG	Nữ	15/04/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.87	Khá	HPMU.D001615	000265/2021/CQ
152	1551010306	Hà Kim	Oanh	Nữ	20/09/1996	Tỉnh Bắc Kạn	YDK.37C	2.87	Khá	HPMU.D001616	000266/2021/CQ
153	1551010305	Hoàng Thị Kiều	Oanh	Nữ	26/03/1996	Tỉnh Bắc Kạn	YDK.37C	2.44	Trung bình	HPMU.D001617	000267/2021/CQ
154	1551010326	CHU THỊ	PHƯƠNG	Nữ	18/01/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.66	Khá	HPMU.D001618	000268/2021/CQ
155	1551010339	TIÊU THỊ NHƯ	QUỲNH	Nữ	20/08/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	3.27	Giỏi	HPMU.D001619	000269/2021/CQ
156	1551010344	Đình Xuân	Sơn	Nam	13/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37C	2.11	Trung bình	HPMU.D001620	000270/2021/CQ
157	1551010357	Lê Văn	Thắng	Nam	05/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37C	2.59	Khá	HPMU.D001621	000271/2021/CQ
158	1551010361	NGUYỄN TRỌNG	THANH	Nam	27/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.96	Khá	HPMU.D001622	000272/2021/CQ
159	1551010379	ĐÀO THỊ	THẢO	Nữ	26/05/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	3.08	Khá	HPMU.D001623	000273/2021/CQ
160	1551010377	HOÀNG THỊ	THẢO	Nữ	31/07/1996	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37C	3.13	Khá	HPMU.D001624	000274/2021/CQ
161	1551010372	VŨ THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	15/04/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	3.12	Khá	HPMU.D001625	000275/2021/CQ
162	1551010398	NGUYỄN THỊ	THU	Nữ	29/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.97	Khá	HPMU.D001626	000276/2021/CQ
163	1551010404	NGUYỄN THỊ	THUẬN	Nữ	05/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.6	Khá	HPMU.D001627	000277/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
164	1551010409	Ngô Thị	Thúy	Nữ	10/06/1996	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37C	2.58	Khá	HPMU.D001628	000278/2021/CQ
165	1551010412	NGUYỄN THỊ	THÚY	Nữ	01/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	3.06	Khá	HPMU.D001629	000279/2021/CQ
166	1551010419	LÊ THỊ	TOAN	Nữ	11/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37C	2.73	Khá	HPMU.D001630	000280/2021/CQ
167	1551010423	NGUYỄN THỊ	TRÀ	Nữ	01/09/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.76	Khá	HPMU.D001631	000281/2021/CQ
168	1551010427	NGUYỄN HUYỀN	TRÂN	Nữ	17/07/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37C	3.11	Khá	HPMU.D001632	000282/2021/CQ
169	1551010445	ĐẶNG THỊ HÀ	TRANG	Nữ	12/12/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	YDK.37C	2.6	Khá	HPMU.D001633	000283/2021/CQ
170	1551010444	DƯƠNG THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	11/05/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	3.23	Giỏi	HPMU.D001634	000284/2021/CQ
171	1551010443	VŨ HỒNG	TRANG	Nữ	09/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.92	Khá	HPMU.D001635	000285/2021/CQ
172	1551010449	NHÂM THÀNH	TRUNG	Nam	03/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.23	Trung bình	HPMU.D001636	000286/2021/CQ
173	1551010451	PHẠM ĐỨC	TRUNG	Nam	26/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	2.1	Trung bình	HPMU.D001637	000287/2021/CQ
174	1451010479	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	07/02/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37C	2.3	Trung bình	HPMU.D001638	000288/2021/CQ
175	1551010458	Hoàng Thanh	Tùng	Nam	06/09/1992	Thành phố Hải Phòng	YDK.37C	2.59	Khá	HPMU.D001639	000289/2021/CQ
176	1551010468	Trần Thị	Vân	Nữ	15/06/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37C	2.71	Khá	HPMU.D001641	000291/2021/CQ
177	1551010470	NGUYỄN THỊ	VÂN	Nữ	05/06/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37C	3.05	Khá	HPMU.D001640	000290/2021/CQ
178	1551010007	ĐINH THỊ KIM	ANH	Nữ	20/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.93	Khá	HPMU.D001642	000292/2021/CQ
179	1551010028	TRẦN THỊ MINH	ÁNH	Nữ	23/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37D	2.69	Khá	HPMU.D001643	000293/2021/CQ
180	1451010051	Lê Duy	Chinh	Nam	05/05/1995	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	2.37	Trung bình	HPMU.D001644	000294/2021/CQ
181	1551010039	VŨ THỊ VIỆT	CHINH	Nữ	18/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.73	Khá	HPMU.D001645	000295/2021/CQ
182	1451010058	Phan Văn	Cương	Nam	08/02/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.59	Khá	HPMU.D001646	000296/2021/CQ
183	1551010091	TRẦN NGỌC	ĐẠI	Nam	18/03/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	2.3	Trung bình	HPMU.D001647	000297/2021/CQ
184	1551010100	MA THỊ	ĐÔNG	Nữ	01/11/1997	Tỉnh Tuyên Quang	YDK.37D	2.44	Trung bình	HPMU.D001648	000298/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
185	1551010998	ĐÀO DUY	ĐỨC	Nam	27/10/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	2.37	Trung bình	HPMU.D001649	000299/2021/CQ
186	1551010083	TRỊNH HÙNG	DƯƠNG	Nam	24/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.28	Trung bình	HPMU.D001650	000300/2021/CQ
187	1551010089	NGUYỄN HẢI	DUYỀN	Nữ	18/01/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37D	3.19	Khá	HPMU.D001651	000301/2021/CQ
188	1551010087	NGUYỄN THỊ KIM	DUYỀN	Nữ	12/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37D	3.08	Khá	HPMU.D001652	000302/2021/CQ
189	1551010090	PHẠM VĂN	DUYỆT	Nam	04/09/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.82	Khá	HPMU.D001653	000303/2021/CQ
190	1551010111	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	Nữ	14/05/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.92	Khá	HPMU.D001654	000304/2021/CQ
191	1551010123	DƯƠNG THU	HÀ	Nữ	08/09/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	3.23	Giỏi	HPMU.D001655	000305/2021/CQ
192	1551010118	HOÀNG THỊ THU	HÀ	Nữ	29/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37D	3.04	Khá	HPMU.D001656	000306/2021/CQ
193	1551010119	VŨ THỊ	HÀ	Nữ	24/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37D	3.09	Khá	HPMU.D001657	000307/2021/CQ
194	1551010120	VŨ THỊ	HÀ	Nữ	01/04/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37D	2.95	Khá	HPMU.D001658	000308/2021/CQ
195	1551010132	LÊ THỊ THÚY	HẰNG	Nữ	03/09/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	3.19	Khá	HPMU.D001659	000309/2021/CQ
196	1551010127	NGUYỄN THỊ	HẰNG	Nữ	20/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	3.07	Khá	HPMU.D001660	000310/2021/CQ
197	1551010133	Bùi Mỹ	Hạnh	Nữ	21/07/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.57	Khá	HPMU.D001661	000311/2021/CQ
198	1551010136	LÊ THỊ LINH	HẠNH	Nữ	02/08/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.94	Khá	HPMU.D001662	000312/2021/CQ
199	1551010170	LÊ THỊ	HUỆ	Nữ	06/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.62	Khá	HPMU.D001663	000313/2021/CQ
200	1551010199	ĐÀO THỊ NGỌC	HUYỀN	Nữ	30/09/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	3.02	Khá	HPMU.D001664	000314/2021/CQ
201	1551010200	LÊ THANH	HUYỀN	Nữ	07/01/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37D	2.77	Khá	HPMU.D001665	000315/2021/CQ
202	1551010198	PHÙNG THỊ	HUYỀN	Nữ	23/04/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.7	Khá	HPMU.D001666	000316/2021/CQ
203	1551010226	NGÔ THỊ DIỆU	LINH	Nữ	29/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37D	2.7	Khá	HPMU.D001667	000317/2021/CQ
204	1551010232	PHẠM THÙY	LINH	Nữ	22/04/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	2.74	Khá	HPMU.D001668	000318/2021/CQ
205	1551010237	PHẠM THỊ	LOAN	Nữ	23/07/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.66	Khá	HPMU.D001669	000319/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
206	1551010254	DƯƠNG THỊ	MẶN	Nữ	06/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37D	2.88	Khá	HPMU.D001670	000320/2021/CQ
207	1451010273	Lại Đình	Mạnh	Nam	02/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.2	Trung bình	HPMU.D001671	000321/2021/CQ
208	1551010262	NGUYỄN TUẤN	MINH	Nam	24/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.77	Khá	HPMU.D001672	000322/2021/CQ
209	1551010276	BÙI THỊ	NGA	Nữ	06/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.6	Khá	HPMU.D001673	000323/2021/CQ
210	1551010278	LÊ THỊ QUỲNH	NGA	Nữ	24/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37D	2.94	Khá	HPMU.D001674	000324/2021/CQ
211	1551010290	NGUYỄN ĐÌNH	NGỌC	Nam	18/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.77	Khá	HPMU.D001675	000325/2021/CQ
212	1551010298	NGUYỄN PHƯƠNG	NHÂN	Nữ	23/04/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.95	Khá	HPMU.D001676	000326/2021/CQ
213	1451010313	Nguyễn Đình	Nhân	Nam	09/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.73	Khá	HPMU.D001677	000327/2021/CQ
214	1551010302	VŨ THỊ	NHUNG	Nữ	15/09/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.91	Khá	HPMU.D001678	000328/2021/CQ
215	1551010310	NGUYỄN THỊ	OANH	Nữ	20/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	3.22	Giỏi	HPMU.D001679	000329/2021/CQ
216	1551010316	ĐÌNH VĂN	PHONG	Nam	20/02/1997	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37D	2.89	Khá	HPMU.D001680	000330/2021/CQ
217	1551010318	HOA THỊ THU	PHƯƠNG	Nữ	19/10/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37D	2.94	Khá	HPMU.D001681	000331/2021/CQ
218	1551010319	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	Nữ	15/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.67	Khá	HPMU.D001682	000332/2021/CQ
219	1551010325	Phạm Thị	Phượng	Nữ	28/03/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.08	Trung bình	HPMU.D001684	000334/2021/CQ
220	1551010327	ĐẶNG THỊ	PHƯƠNG	Nữ	08/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.55	Khá	HPMU.D001683	000333/2021/CQ
221	1551010346	LÊ HẢI	SƠN	Nam	05/06/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	2.07	Trung bình	HPMU.D001685	000335/2021/CQ
222	1551010348	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	Nam	24/01/1997	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37D	2.2	Trung bình	HPMU.D001686	000336/2021/CQ
223	1551010370	Lê Thị Hương	Thảo	Nữ	25/12/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.53	Khá	HPMU.D001688	000338/2021/CQ
224	1451010404	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	24/11/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37D	2.64	Khá	HPMU.D001690	000340/2021/CQ
225	1551010371	ĐÀO THỊ	THẢO	Nữ	28/12/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	3.25	Giỏi	HPMU.D001687	000337/2021/CQ
226	1551010382	NGUYỄN THỊ	THẢO	Nữ	22/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.77	Khá	HPMU.D001689	000339/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
227	1551010389	NGUYỄN THỊ THANH	THIM	Nữ	08/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	2.51	Khá	HPMU.D001691	000341/2021/CQ
228	1551010403	Hà Văn	Thuận	Nam	29/07/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37D	2.09	Trung bình	HPMU.D001692	000342/2021/CQ
229	1551010436	LÊ QUỲNH	TRANG	Nữ	04/12/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37D	2.74	Khá	HPMU.D001693	000343/2021/CQ
230	1551010438	NGUYỄN THỊ	TRANG	Nữ	18/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37D	3.14	Khá	HPMU.D001694	000344/2021/CQ
231	1451010463	Nguyễn Hữu	Trọng	Nam	02/04/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37D	2.56	Khá	HPMU.D001695	000345/2021/CQ
232	1551010452	NGÔ QUANG	TRƯỜNG	Nam	04/01/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37D	2.59	Khá	HPMU.D001696	000346/2021/CQ
233	1551010464	NGUYỄN THỊ MINH	TUYẾN	Nữ	14/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.96	Khá	HPMU.D001697	000347/2021/CQ
234	1451010507	Dương Quang	Vinh	Nam	05/12/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37D	2.49	Trung bình	HPMU.D001698	000348/2021/CQ
235	1551010003	Nguyễn Mai	Anh	Nữ	23/12/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37E	2.51	Khá	HPMU.D001699	000349/2021/CQ
236	1551010008	VŨ THẾ	ANH	Nam	16/07/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37E	3.31	Giỏi	HPMU.D001700	000350/2021/CQ
237	1551010016	VŨ THỊ PHƯƠNG	ANH	Nữ	18/11/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	3	Khá	HPMU.D001701	000351/2021/CQ
238	1551010033	NGUYỄN ĐỨC	CẢNH	Nam	23/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.99	Khá	HPMU.D001702	000352/2021/CQ
239	1551010036	NGUYỄN TRẦN MINH	CHIẾN	Nam	07/03/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37E	2.94	Khá	HPMU.D001703	000353/2021/CQ
240	1551010040	NGUYỄN THỊ	CHINH	Nữ	19/04/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37E	3.12	Khá	HPMU.D001704	000354/2021/CQ
241	1451010057	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	18/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.65	Khá	HPMU.D001705	000355/2021/CQ
242	1551010102	VŨ NGỌC TRUNG	ĐÔNG	Nam	07/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37E	2.65	Khá	HPMU.D001706	000356/2021/CQ
243	1551010070	PHẠM THỊ MAI	DUNG	Nữ	05/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.8	Khá	HPMU.D001707	000357/2021/CQ
244	1551010078	VŨ DUY	DƯƠNG	Nam	22/02/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37E	3.09	Khá	HPMU.D001708	000358/2021/CQ
245	1551010086	TÔNG THÁI	DUY	Nam	10/11/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37E	2.71	Khá	HPMU.D001709	000359/2021/CQ
246	1551010125	Hoàng Thu	Hằng	Nữ	19/07/1996	Tỉnh Lào Cai	YDK.37E	2.5	Khá	HPMU.D001710	000360/2021/CQ
247	1551010140	Ngọc Thị	Hiền	Nữ	22/07/1996	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37E	2.56	Khá	HPMU.D001713	000363/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
248	1551010143	LÊ THỊ THU	HIỀN	Nữ	06/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.92	Khá	HPMU.D001711	000361/2021/CQ
249	1551010141	LÊ THU	HIỀN	Nữ	20/01/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37E	2.6	Khá	HPMU.D001712	000362/2021/CQ
250	1551010145	PHAN THỊ	HIỀN	Nữ	13/08/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37E	2.68	Khá	HPMU.D001714	000364/2021/CQ
251	1551010160	TRẦN THỊ	HÒA	Nữ	25/09/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37E	3.17	Khá	HPMU.D001715	000365/2021/CQ
252	1551010171	CHU THỊ BÍCH	HUỆ	Nữ	20/02/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37E	2.53	Khá	HPMU.D001716	000366/2021/CQ
253	1551010172	Chu Quốc	Hùng	Nam	10/05/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37E	2.74	Khá	HPMU.D001717	000367/2021/CQ
254	1551010184	LÊ THỊ	HƯƠNG	Nữ	06/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37E	2.83	Khá	HPMU.D001718	000368/2021/CQ
255	1551010197	TRẦN THỊ	HUYỀN	Nữ	23/01/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37E	3.02	Khá	HPMU.D001719	000369/2021/CQ
256	1551010201	TRẦN THỊ	HUYỀN	Nữ	16/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.58	Khá	HPMU.D001720	000370/2021/CQ
257	1551010212	Phạm Thị Ngọc	Lan	Nữ	27/07/1996	Tỉnh Lào Cai	YDK.37E	2.46	Trung bình	HPMU.D001721	000371/2021/CQ
258	1551010225	LÊ THỊ MAI	LINH	Nữ	23/09/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37E	2.8	Khá	HPMU.D001722	000372/2021/CQ
259	1551010224	PHẠM THỊ THÙY	LINH	Nữ	16/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.86	Khá	HPMU.D001723	000373/2021/CQ
260	1551010236	VŨ THỊ NGỌC	LOAN	Nữ	12/01/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37E	2.59	Khá	HPMU.D001724	000374/2021/CQ
261	1551010244	NGUYỄN NGỌC	LONG	Nam	26/12/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37E	2.54	Khá	HPMU.D001725	000375/2021/CQ
262	1551010246	TƯỜNG THỊ	LƯƠNG	Nữ	03/11/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37E	2.8	Khá	HPMU.D001726	000376/2021/CQ
263	1451010264	Lê Thị Ngọc	Ly	Nữ	28/08/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.76	Khá	HPMU.D001727	000377/2021/CQ
264	1551010253	NGUYỄN NGỌC	MAI	Nữ	11/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37E	3.01	Khá	HPMU.D001728	000378/2021/CQ
265	1551010268	Nguyễn Thị	Mỹ	Nữ	29/04/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37E	2.69	Khá	HPMU.D001729	000379/2021/CQ
266	1551010279	NGUYỄN THỊ	NGA	Nữ	22/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	3.14	Khá	HPMU.D001730	000380/2021/CQ
267	1551010284	NGÔ THỊ	NGOAN	Nữ	12/06/1995	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37E	2.78	Khá	HPMU.D001731	000381/2021/CQ
268	1551010289	NGUYỄN LAN	NGỌC	Nữ	27/06/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.98	Khá	HPMU.D001732	000382/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
269	1551010291	Chu Thị Thảo	Nguyên	Nữ	11/05/1996	Tỉnh Thái Nguyên	YDK.37E	2.74	Khá	HPMU.D001733	000383/2021/CQ
270	1551010303	TRẦN HỒNG	NHUNG	Nữ	15/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.87	Khá	HPMU.D001734	000384/2021/CQ
271	1551010311	NGUYỄN THỊ	OANH	Nữ	24/12/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.84	Khá	HPMU.D001735	000385/2021/CQ
272	1551010331	NGUYỄN ANH	QUÂN	Nam	01/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.52	Khá	HPMU.D001736	000386/2021/CQ
273	1551010330	NGUYỄN VĂN	QUÂN	Nam	06/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.53	Khá	HPMU.D001737	000387/2021/CQ
274	1551010334	Đinh Thúy	Quỳnh	Nữ	03/09/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37E	2.31	Trung bình	HPMU.D001738	000388/2021/CQ
275	1551010350	Đào Thanh	Tâm	Nữ	12/03/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37E	2.16	Trung bình	HPMU.D001739	000389/2021/CQ
276	1551010360	NGUYỄN MẠNH	THẮNG	Nam	28/07/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37E	2.55	Khá	HPMU.D001740	000390/2021/CQ
277	1551010363	NGUYỄN THỊ THU	THANH	Nữ	23/09/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.69	Khá	HPMU.D001741	000391/2021/CQ
278	1551010394	Chu Thị	Thọ	Nữ	07/01/1995	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37E	2.17	Trung bình	HPMU.D001742	000392/2021/CQ
279	1551010397	TRẦN THỊ	THU	Nữ	09/08/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.76	Khá	HPMU.D001743	000393/2021/CQ
280	1551010407	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	Nữ	27/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.7	Khá	HPMU.D001744	000394/2021/CQ
281	1551010406	TRẦN THỊ	THƯƠNG	Nữ	22/10/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37E	2.79	Khá	HPMU.D001745	000395/2021/CQ
282	1551010408	Vi Ngọc	Thúy	Nữ	19/09/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37E	3.02	Khá	HPMU.D001746	000396/2021/CQ
283	1451010429	Quách Thị	Thủy	Nữ	21/06/1995	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37E	2.72	Khá	HPMU.D001747	000397/2021/CQ
284	1551010414	Hoàng Thủy	Tiên	Nữ	16/02/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37E	2.58	Khá	HPMU.D001748	000398/2021/CQ
285	1551010415	LƯU THỦY	TIÊN	Nữ	05/07/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37E	2.51	Khá	HPMU.D001749	000399/2021/CQ
286	1551010418	VŨ THỊ	TOAN	Nữ	11/10/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37E	2.61	Khá	HPMU.D001750	000400/2021/CQ
287	1551010421	NGUYỄN ĐỨC	TOÀN	Nam	07/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.44	Trung bình	HPMU.D001751	000401/2021/CQ
288	1551010429	Lý Thị Huyền	Trang	Nữ	02/08/1995	Tỉnh Bắc Kạn	YDK.37E	2.67	Khá	HPMU.D001752	000402/2021/CQ
289	1551010437	NGUYỄN THỊ	TRANG	Nữ	07/04/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37E	2.28	Trung bình	HPMU.D001753	000403/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
290	1551010450	HÀ QUỐC	TRUNG	Nam	04/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37E	2.78	Khá	HPMU.D001754	000404/2021/CQ
291	1551010453	Nguyễn Anh	Tú	Nam	03/12/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37E	2.25	Trung bình	HPMU.D001755	000405/2021/CQ
292	1551010455	Trần Anh	Tuấn	Nam	06/05/1995	Tỉnh Thái Nguyên	YDK.37E	2.22	Trung bình	HPMU.D001756	000406/2021/CQ
293	1551010466	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	Nữ	12/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37E	2.66	Khá	HPMU.D001757	000407/2021/CQ
294	1451010508	Hoàng	Vinh	Nam	05/12/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37E	2.3	Trung bình	HPMU.D001758	000408/2021/CQ
295	1451010026	Dương Quốc	Anh	Nam	21/09/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.28	Trung bình	HPMU.D001759	000409/2021/CQ
296	1551010011	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	Nữ	08/04/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37F	2.85	Khá	HPMU.D001760	000410/2021/CQ
297	1551010018	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	ANH	Nam	22/06/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37F	2.79	Khá	HPMU.D001761	000411/2021/CQ
298	1551010015	VŨ THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	28/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.48	Trung bình	HPMU.D001762	000412/2021/CQ
299	1551010037	NGUYỄN HẢI	CHIỀU	Nữ	14/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.64	Khá	HPMU.D001763	000413/2021/CQ
300	1551010038	Hoàng Huyền	Chinh	Nữ	13/03/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37F	2.71	Khá	HPMU.D001764	000414/2021/CQ
301	1451010050	Nguyễn Việt	Chinh	Nữ	10/12/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37F	2.73	Khá	HPMU.D001765	000415/2021/CQ
302	1551010046	BÙI THÀNH	CÔNG	Nam	26/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.57	Khá	HPMU.D001766	000416/2021/CQ
303	1551010047	DƯƠNG CHÍ	CÔNG	Nam	04/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.58	Khá	HPMU.D001767	000417/2021/CQ
304	1551010053	LÃ XUÂN	CƯỜNG	Nam	01/10/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37F	2.54	Khá	HPMU.D001768	000418/2021/CQ
305	1551010093	Hoàng Văn	Đào	Nam	22/05/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37F	2.63	Khá	HPMU.D001769	000419/2021/CQ
306	1551010096	HOÀNG NGỌC	ĐẠT	Nam	05/08/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37F	2.77	Khá	HPMU.D001770	000420/2021/CQ
307	1551010054	Nguyễn Thị	Diễm	Nữ	26/08/1995	Tỉnh Bắc Kạn	YDK.37F	2.68	Khá	HPMU.D001771	000421/2021/CQ
308	1551010057	NGUYỄN THỊ	DOAN	Nữ	28/07/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.83	Khá	HPMU.D001772	000422/2021/CQ
309	1451010065	Lê Lan	Dung	Nữ	16/02/1995	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37F	2.65	Khá	HPMU.D001773	000423/2021/CQ
310	1551010061	Lưu Thị	Dung	Nữ	14/02/1996	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37F	2.5	Khá	HPMU.D001774	000424/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
311	1551010065	NGUYỄN THỊ THANH	DUNG	Nữ	20/01/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37F	3.25	Giỏi	HPMU.D001775	000425/2021/CQ
312	1551010072	NGUYỄN THÙY	DUNG	Nữ	28/09/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.81	Khá	HPMU.D001776	000426/2021/CQ
313	1451010070	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	08/01/1995	Thành phố Hải Phòng	YDK.37F	2.65	Khá	HPMU.D001777	000427/2021/CQ
314	1551010084	PHẠM THÙY	DƯƠNG	Nữ	20/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.84	Khá	HPMU.D001778	000428/2021/CQ
315	1551010128	ĐỖ THANH	HÀNG	Nữ	14/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.57	Khá	HPMU.D001779	000429/2021/CQ
316	1551010179	Bùi Thị	Hương	Nữ	13/03/1996	Tỉnh Hoà Bình	YDK.37F	3.03	Khá	HPMU.D001780	000430/2021/CQ
317	1551010180	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	Nữ	23/06/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.9	Khá	HPMU.D001781	000431/2021/CQ
318	1451010211	Vũ Thị	Huyền	Nữ	09/09/1995	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37F	2.79	Khá	HPMU.D001783	000433/2021/CQ
319	1551010203	LÊ MINH	HUYỀN	Nữ	18/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	3	Khá	HPMU.D001782	000432/2021/CQ
320	1551010214	NGUYỄN THỊ MINH	LIÊN	Nữ	14/12/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.73	Khá	HPMU.D001784	000434/2021/CQ
321	1551010231	BÙI THỊ THÙY	LINH	Nữ	04/04/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.75	Khá	HPMU.D001785	000435/2021/CQ
322	1551010223	PHẠM THUỶ	LINH	Nữ	28/12/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37F	2.55	Khá	HPMU.D001786	000436/2021/CQ
323	1551010238	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	Nữ	14/06/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37F	3.12	Khá	HPMU.D001787	000437/2021/CQ
324	1551010249	ĐÔNG THỊ	LY	Nữ	21/07/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.84	Khá	HPMU.D001788	000438/2021/CQ
325	1551010252	Phạm Thị Ngọc	Mai	Nữ	07/04/1996	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37F	2.5	Khá	HPMU.D001789	000439/2021/CQ
326	1551010259	NGUYỄN CÔNG	MINH	Nam	05/06/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37F	2.9	Khá	HPMU.D001790	000440/2021/CQ
327	1551010264	PHẠM NGỌC	MINH	Nữ	24/05/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37F	3.11	Khá	HPMU.D001791	000441/2021/CQ
328	1551010260	PHẠM VŨ	MINH	Nam	19/05/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37F	2.83	Khá	HPMU.D001792	000442/2021/CQ
329	1451010297	Hoàng Thị Thu	Ngà	Nữ	27/10/1996	Tỉnh Nam Định	YDK.37F	2.64	Khá	HPMU.D001793	000443/2021/CQ
330	1451010300	Nguyễn Thị	Ngát	Nữ	03/02/1995	Tỉnh Nam Định	YDK.37F	2.63	Khá	HPMU.D001794	000444/2021/CQ
331	1551010295	NGUYỄN THỊ	NGUYỆT	Nữ	20/08/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.91	Khá	HPMU.D001795	000445/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
332	1551010297	NGUYỄN THỊ	NGUYỆT	Nữ	20/11/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37F	2.92	Khá	HPMU.D001796	000446/2021/CQ
333	1551010296	PHẠM THỊ MINH	NGUYỆT	Nữ	03/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.81	Khá	HPMU.D001797	000447/2021/CQ
334	1551010301	PHẠM THỊ	NHUNG	Nữ	09/02/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.99	Khá	HPMU.D001798	000448/2021/CQ
335	1551010308	VŨ LÂM	OANH	Nữ	11/09/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	3.14	Khá	HPMU.D001799	000449/2021/CQ
336	1551010317	TRẦN HẢI	PHÚC	Nam	08/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.56	Khá	HPMU.D001800	000450/2021/CQ
337	1551010329	VŨ THỊ	PHƯƠNG	Nữ	20/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	3.03	Khá	HPMU.D001801	000451/2021/CQ
338	1551010338	ĐỖ THỊ THÚY	QUỲNH	Nữ	14/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.59	Khá	HPMU.D001802	000452/2021/CQ
339	1551010337	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	Nữ	28/01/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37F	3.05	Khá	HPMU.D001803	000453/2021/CQ
340	1551010345	ĐỖ THÁI	SƠN	Nam	31/10/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37F	2.59	Khá	HPMU.D001804	000454/2021/CQ
341	1551010353	ĐOÀN THỊ	THÁI	Nữ	25/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	3.02	Khá	HPMU.D001805	000455/2021/CQ
342	1551010354	Hoàng Thị	Thắm	Nữ	26/02/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37F	2.59	Khá	HPMU.D001806	000456/2021/CQ
343	1451010378	Lê Văn	Thanh	Nam	16/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37F	2.31	Trung bình	HPMU.D001807	000457/2021/CQ
344	1451010383	Đỗ Minh	Thành	Nam	30/05/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.26	Trung bình	HPMU.D001808	000458/2021/CQ
345	1451010394	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	14/05/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.81	Khá	HPMU.D001813	000463/2021/CQ
346	1551010387	BÙI THỊ THU	THẢO	Nữ	08/08/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37F	2.92	Khá	HPMU.D001809	000459/2021/CQ
347	1551010380	ĐÀO PHƯƠNG	THẢO	Nữ	05/12/1997	Tỉnh Yên Bái	YDK.37F	2.61	Khá	HPMU.D001810	000460/2021/CQ
348	1551010384	ĐÀO THỊ	THẢO	Nữ	10/10/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.8	Khá	HPMU.D001811	000461/2021/CQ
349	1551010386	LƯƠNG THỊ THU	THẢO	Nữ	14/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	2.96	Khá	HPMU.D001812	000462/2021/CQ
350	1551010385	VŨ THỊ NHƯ	THẢO	Nữ	16/02/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	3.06	Khá	HPMU.D001814	000464/2021/CQ
351	1551010391	BÙI PHÚC	THỊNH	Nam	01/01/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37F	3.03	Khá	HPMU.D001815	000465/2021/CQ
352	1551010392	NGUYỄN THỊ	THƠ	Nữ	28/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.91	Khá	HPMU.D001816	000466/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
353	1551010395	NGUYỄN THỊ	THOẠI	Nữ	13/06/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.99	Khá	HPMU.D001817	000467/2021/CQ
354	1551010411	NGUYỄN THỊ	THÚY	Nữ	01/11/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.95	Khá	HPMU.D001818	000468/2021/CQ
355	1551010428	Đường Ngọc	Trang	Nữ	21/11/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37F	2.63	Khá	HPMU.D001819	000469/2021/CQ
356	1551010441	NGUYỄN THỊ HÀ	TRANG	Nữ	27/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37F	3.04	Khá	HPMU.D001820	000470/2021/CQ
357	1551010459	Lục Văn	Tùng	Nam	21/07/1996	Tỉnh Thái Nguyên	YDK.37F	2.5	Khá	HPMU.D001821	000471/2021/CQ
358	1451010491	Phạm Thanh	Tùng	Nam	12/05/1995	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37F	2.54	Khá	HPMU.D001822	000472/2021/CQ
359	1551010462	TRẦN THỊ	TUYỀN	Nữ	28/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37F	3.06	Khá	HPMU.D001823	000473/2021/CQ
360	1551010472	PHẠM DUY	VIỆT	Nam	29/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	2.4	Trung bình	HPMU.D001824	000474/2021/CQ
361	1551010478	TRẦN THỊ	YẾN	Nữ	02/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37F	3.25	Giỏi	HPMU.D001825	000475/2021/CQ
362	1451010018	Triệu Ngọc	Anh	Nữ	28/07/1995	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37G	2.55	Khá	HPMU.D001828	000478/2021/CQ
363	1551010014	PHẠM NGỌC	ANH	Nữ	09/06/1996	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37G	2.79	Khá	HPMU.D001826	000476/2021/CQ
364	1551010009	PHẠM THỊ VÂN	ANH	Nữ	02/07/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.94	Khá	HPMU.D001827	000477/2021/CQ
365	1551010027	ĐỒNG THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	10/06/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37G	2.79	Khá	HPMU.D001829	000479/2021/CQ
366	1551010029	LÊ THỊ	ÁNH	Nữ	16/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.82	Khá	HPMU.D001830	000480/2021/CQ
367	1551010041	NGUYỄN VĂN	CHÍNH	Nam	30/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.39	Trung bình	HPMU.D001831	000481/2021/CQ
368	1551010043	VŨ THỊ	CHUÔNG	Nữ	14/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.58	Khá	HPMU.D001832	000482/2021/CQ
369	1551010049	PHAN THỊ HOA	CÚC	Nữ	06/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37G	2.91	Khá	HPMU.D001833	000483/2021/CQ
370	1451010059	Nguyễn Thị	Diệu	Nữ	06/05/1994	Tỉnh Thái Bình	YDK.37G	2.85	Khá	HPMU.D001834	000484/2021/CQ
371	1551010101	VŨ DUY	ĐÔNG	Nam	27/09/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	2.59	Khá	HPMU.D001835	000485/2021/CQ
372	1551010103	TRỊNH VIỆT	ĐUA	Nam	03/06/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	3.02	Khá	HPMU.D001836	000486/2021/CQ
373	1551010104	VŨ VĂN	ĐỨC	Nam	05/02/1995	Tỉnh Nam Định	YDK.37G	2.65	Khá	HPMU.D001837	000487/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
374	1551010071	HOÀNG MỸ LỆ	DUNG	Nữ	09/08/1997	Tỉnh Sơn La	YDK.37G	2.8	Khá	HPMU.D001838	000488/2021/CQ
375	1551010074	CHU TIẾN	DŨNG	Nam	01/05/1995	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	2.59	Khá	HPMU.D001839	000489/2021/CQ
376	1551010077	TRẦN QUỐC	DŨNG	Nam	03/06/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37G	2.34	Trung bình	HPMU.D001840	000490/2021/CQ
377	1551010081	LÝ THỊ THÙY	DƯƠNG	Nữ	28/01/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.8	Khá	HPMU.D001841	000491/2021/CQ
378	1551010085	LÊ NGỌC	DƯƠNG	Nam	03/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.1	Trung bình	HPMU.D001842	000492/2021/CQ
379	1551010088	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	Nữ	19/12/1996	Tỉnh Nam Định	YDK.37G	3.05	Khá	HPMU.D001843	000493/2021/CQ
380	1551010124	PHAN THỊ MỸ	HẢI	Nữ	06/10/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37G	2.42	Trung bình	HPMU.D001844	000494/2021/CQ
381	1451010117	Trần Thị Thanh	HẰNG	Nữ	07/05/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001846	000496/2021/CQ
382	1551010131	NGUYỄN THỊ THUỶ	HẰNG	Nữ	20/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.77	Khá	HPMU.D001845	000495/2021/CQ
383	1551010138	LÊ THỊ	HẠNH	Nữ	12/06/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001847	000497/2021/CQ
384	1551010139	ĐỖ VĂN	HẬU	Nam	21/11/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37G	2.26	Trung bình	HPMU.D001848	000498/2021/CQ
385	1551010156	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	Nam	03/08/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37G	2.28	Trung bình	HPMU.D001849	000499/2021/CQ
386	1551010159	PHẠM THỊ MỸ	HOA	Nữ	27/12/1997	Tỉnh Nam Định	YDK.37G	3.04	Khá	HPMU.D001850	000500/2021/CQ
387	1451010608	Bùi Khắc	Hoàng	Nam	28/01/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37G	2.53	Khá	HPMU.D001851	000501/2021/CQ
388	1451010607	Nguyễn Quốc	Hoàng	Nam	20/01/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	2.58	Khá	HPMU.D001852	000502/2021/CQ
389	1451010178	Lý Quang	Hùng	Nam	03/07/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37G	2.81	Khá	HPMU.D001853	000503/2021/CQ
390	1451010180	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	02/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.67	Khá	HPMU.D001854	000504/2021/CQ
391	1551010999	Nguyễn Tuấn	Hưng	Nam	29/07/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	2.51	Khá	HPMU.D001856	000506/2021/CQ
392	1551010176	NGÔ DUY	HƯNG	Nam	10/12/1996	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001855	000505/2021/CQ
393	1551010182	NGUYỄN THỊ MINH	HƯƠNG	Nữ	02/12/1997	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37G	2.57	Khá	HPMU.D001857	000507/2021/CQ
394	1551010202	LÊ THỊ	HUYỀN	Nữ	13/06/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.6	Khá	HPMU.D001858	000508/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
395	1551010209	LÊ HỒNG	KHƯƠNG	Nữ	24/04/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.78	Khá	HPMU.D001859	000509/2021/CQ
396	1451010220	Lưu Thế	Kiên	Nam	29/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37G	2.71	Khá	HPMU.D001860	000510/2021/CQ
397	1451010242	Đàm Thuỳ	Linh	Nữ	09/01/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.8	Khá	HPMU.D001861	000511/2021/CQ
398	1451010613	Vũ Thùy	Linh	Nữ	28/01/1995	Tỉnh Nam Định	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001863	000513/2021/CQ
399	1551010220	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	Nữ	28/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	3.07	Khá	HPMU.D001862	000512/2021/CQ
400	1551010234	ĐÀO THỊ THU	LOAN	Nữ	28/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	3.01	Khá	HPMU.D001864	000514/2021/CQ
401	1551010241	NGUYỄN ĐÌNH	LỢI	Nam	13/04/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.64	Khá	HPMU.D001865	000515/2021/CQ
402	1551010245	VŨ VĂN	LONG	Nam	02/04/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.75	Khá	HPMU.D001866	000516/2021/CQ
403	1551010255	DƯƠNG VĂN	MẠNH	Nam	24/06/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37G	2.73	Khá	HPMU.D001867	000517/2021/CQ
404	1451010615	Bùi Phương	Nam	Nam	25/12/1996	Tỉnh Hoà Bình	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001868	000518/2021/CQ
405	1551010272	VŨ ĐÌNH	NAM	Nam	25/08/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	3.28	Giỏi	HPMU.D001869	000519/2021/CQ
406	1451010295	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	02/12/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.65	Khá	HPMU.D001872	000522/2021/CQ
407	1451010294	Phùng Thị	Nga	Nữ	29/10/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37G	2.98	Khá	HPMU.D001873	000523/2021/CQ
408	1551010275	BÙI THỊ HOÀNG	NGA	Nữ	24/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.95	Khá	HPMU.D001870	000520/2021/CQ
409	1551010281	NGUYỄN QUỲNH	NGA	Nữ	12/12/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.79	Khá	HPMU.D001871	000521/2021/CQ
410	1551010300	NGUYỄN NGỌC	NHẬT	Nam	03/06/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	2.21	Trung bình	HPMU.D001874	000524/2021/CQ
411	1551010309	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	Nữ	12/12/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.82	Khá	HPMU.D001875	000525/2021/CQ
412	1451010617	Vi Văn	Phong	Nam	07/12/1996	Tỉnh Lạng Sơn	YDK.37G	2.69	Khá	HPMU.D001876	000526/2021/CQ
413	1451010331	Đình Văn	Phương	Nam	25/10/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.63	Khá	HPMU.D001877	000527/2021/CQ
414	1551010336	PHẠM THÚY	QUỲNH	Nữ	17/11/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001878	000528/2021/CQ
415	1551010340	NGUYỄN VĂN	SANG	Nam	21/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.8	Khá	HPMU.D001879	000529/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
416	1451010360	Nguyễn Huy	Sơn	Nam	26/03/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.5	Khá	HPMU.D001880	000530/2021/CQ
417	1451010361	Vũ Ngọc	Sơn	Nam	25/04/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37G	2.53	Khá	HPMU.D001882	000532/2021/CQ
418	1551010347	NGUYỄN VĂN	SƠN	Nam	15/04/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.73	Khá	HPMU.D001881	000531/2021/CQ
419	1551010358	ĐOÀN QUỐC	THẮNG	Nam	27/08/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37G	2.84	Khá	HPMU.D001883	000533/2021/CQ
420	1551010362	TRẦN THỊ	THANH	Nữ	08/09/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.81	Khá	HPMU.D001884	000534/2021/CQ
421	1551010367	QUẦN NGỌC	THÀNH	Nam	06/02/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37G	2.1	Trung bình	HPMU.D001885	000535/2021/CQ
422	1551010383	NGUYỄN THỊ	THẢO	Nữ	16/09/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.75	Khá	HPMU.D001886	000536/2021/CQ
423	1551010376	TRẦN THỊ	THẢO	Nữ	23/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.65	Khá	HPMU.D001887	000537/2021/CQ
424	1451010409	Nguyễn Văn	Thịnh	Nam	05/04/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.66	Khá	HPMU.D001888	000538/2021/CQ
425	1451010423	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	19/10/1995	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.77	Khá	HPMU.D001889	000539/2021/CQ
426	1551010410	PHẠM THỊ	THÚY	Nữ	12/11/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37G	2.87	Khá	HPMU.D001890	000540/2021/CQ
427	1451010433	Nguyễn Minh	Tiến	Nam	15/11/1995	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.93	Khá	HPMU.D001891	000541/2021/CQ
428	1551010422	NGUYỄN KHÁNH	TOÀN	Nam	09/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.81	Khá	HPMU.D001892	000542/2021/CQ
429	1551010439	BÙI THỊ ĐOAN	TRANG	Nữ	22/11/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37G	2.86	Khá	HPMU.D001893	000543/2021/CQ
430	1551010433	ĐINH THỊ	TRANG	Nữ	24/04/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37G	2.72	Khá	HPMU.D001894	000544/2021/CQ
431	1551010434	HOÀNG THỊ	TRANG	Nữ	01/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	3.17	Khá	HPMU.D001895	000545/2021/CQ
432	1551010457	ĐÀO ANH	TUẤN	Nam	06/05/1997	Tỉnh Nam Định	YDK.37G	2.6	Khá	HPMU.D001896	000546/2021/CQ
433	1551010456	NGUYỄN THÀNH	TUẤN	Nam	23/04/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.53	Khá	HPMU.D001897	000547/2021/CQ
434	1551010461	BÙI THỊ	TƯỜNG	Nữ	04/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37G	2.52	Khá	HPMU.D001898	000548/2021/CQ
435	1551010475	NGUYỄN THỊ	VUI	Nữ	09/05/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.91	Khá	HPMU.D001899	000549/2021/CQ
436	1551010479	LÊ THỊ	YẾN	Nữ	07/06/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37G	2.7	Khá	HPMU.D001900	000550/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
437	1451010002	Nguyễn Hữu	An	Nam	26/06/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.58	Khá	HPMU.D001901	000551/2021/CQ
438	1551010013	NGUYỄN HỒNG	ANH	Nữ	16/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	3.06	Khá	HPMU.D001902	000552/2021/CQ
439	1551010006	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	Nữ	26/01/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	3.04	Khá	HPMU.D001903	000553/2021/CQ
440	1551010010	VŨ TUẤN	ANH	Nam	28/02/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.73	Khá	HPMU.D001904	000554/2021/CQ
441	1551010031	LÊ NGỌC	BÍCH	Nữ	26/12/1997	Tỉnh Ninh Bình	YDK.37H	2.56	Khá	HPMU.D001905	000555/2021/CQ
442	1551010035	ĐOÀN THỊ CHI	CHI	Nữ	08/09/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.62	Khá	HPMU.D001906	000556/2021/CQ
443	1551010481	Hoàng Thị	Chinh	Nữ	01/01/1996	Tỉnh Sơn La	YDK.37H	2.32	Trung bình	HPMU.D001907	000557/2021/CQ
444	1551010045	PHẠM MINH	CÔNG	Nam	10/11/1997	Tỉnh Quảng Ninh	YDK.37H	2.52	Khá	HPMU.D001908	000558/2021/CQ
445	1551010056	NGUYỄN THỊ	DIU	Nữ	06/09/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.94	Khá	HPMU.D001909	000559/2021/CQ
446	1551010058	PHẠM ĐỨC	DU	Nam	06/07/1987	Tỉnh An Giang	YDK.37H	3.05	Khá	HPMU.D001910	000560/2021/CQ
447	1551010059	NGUYỄN PHI	DUÂN	Nam	20/09/1995	Tỉnh Thái Bình	YDK.37H	3.06	Khá	HPMU.D001911	000561/2021/CQ
448	1551010063	Hà Thùy	Dung	Nữ	07/02/1996	Tỉnh Cao Bằng	YDK.37H	2.34	Trung bình	HPMU.D001912	000562/2021/CQ
449	1551010064	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	Nữ	10/10/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.9	Khá	HPMU.D001913	000563/2021/CQ
450	1551010108	ĐOÀN THỊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	16/05/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.51	Khá	HPMU.D001914	000564/2021/CQ
451	1551010110	NGUYỄN THỊ CHÂU	GIANG	Nữ	02/04/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37H	2.4	Trung bình	HPMU.D001915	000565/2021/CQ
452	1551010109	PHẠM THỊ	GIANG	Nữ	02/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.71	Khá	HPMU.D001916	000566/2021/CQ
453	1551010129	NGUYỄN THỊ	HẰNG	Nữ	20/09/1997	Tỉnh Bắc Giang	YDK.37H	2.83	Khá	HPMU.D001917	000567/2021/CQ
454	1551010137	NGUYỄN THỊ	HẠNH	Nữ	01/04/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	3.09	Khá	HPMU.D001918	000568/2021/CQ
455	1551010135	PHAN THỊ	HẠNH	Nữ	15/05/1996	Tỉnh Nam Định	YDK.37H	3.09	Khá	HPMU.D001919	000569/2021/CQ
456	1551010146	LÊ THỊ	HIỀN	Nữ	14/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37H	2.2	Trung bình	HPMU.D001920	000570/2021/CQ
457	1551010148	NGÔ THỊ THANH THANH	HIỀN	Nữ	11/06/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	3.3	Giỏi	HPMU.D001921	000571/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
458	1451010139	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	21/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37H	2.71	Khá	HPMU.D001922	000572/2021/CQ
459	1551010152	ĐÀO ĐỨC	HIẾU	Nam	03/05/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37H	2.8	Khá	HPMU.D001923	000573/2021/CQ
460	1551010164	PHẠM DUY	HOÀNG	Nam	14/05/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.85	Khá	HPMU.D001924	000574/2021/CQ
461	1551010166	Lâm Quang	Học	Nam	04/04/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37H	2.43	Trung bình	HPMU.D001925	000575/2021/CQ
462	1451010610	Sái Mạnh Tuấn	Hùng	Nam	28/09/1995	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37H	2.71	Khá	HPMU.D001926	000576/2021/CQ
463	1551010183	LÊ THỊ LAN	HƯƠNG	Nữ	30/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	YDK.37H	2.89	Khá	HPMU.D001927	000577/2021/CQ
464	1551010188	Hoàng Thu	Hường	Nữ	17/06/1996	Tỉnh Cao Bằng	YDK.37H	2.72	Khá	HPMU.D001928	000578/2021/CQ
465	1551010190	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	Nữ	27/07/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	3.15	Khá	HPMU.D001929	000579/2021/CQ
466	1451010217	Nguyễn Xuân	Khánh	Nam	12/04/1994	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.77	Khá	HPMU.D001931	000581/2021/CQ
467	1551010206	LÊ NAM	KHÁNH	Nam	27/04/1996	Thành phố Hà Nội	YDK.37H	2.97	Khá	HPMU.D001930	000580/2021/CQ
468	1551010211	NGUYỄN THỊ	LAM	Nữ	13/04/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	3.24	Giỏi	HPMU.D001932	000582/2021/CQ
469	1551010221	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	Nữ	15/09/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.96	Khá	HPMU.D001933	000583/2021/CQ
470	1551010230	NGUYỄN TRỌNG PHƯƠNG	LINH	Nữ	01/04/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.52	Khá	HPMU.D001934	000584/2021/CQ
471	1551010222	PHẠM THÙY	LINH	Nữ	20/12/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.62	Khá	HPMU.D001935	000585/2021/CQ
472	1551010240	PHẠM THỊ	LỢI	Nữ	02/08/1995	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.76	Khá	HPMU.D001936	000586/2021/CQ
473	1551010266	BÙI THỊ	MY	Nữ	10/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	3.06	Khá	HPMU.D001937	000587/2021/CQ
474	1551010269	DOÃN THỊ KIM	MỸ	Nữ	27/10/1996	Tỉnh Nam Định	YDK.37H	3.07	Khá	HPMU.D001938	000588/2021/CQ
475	1451010287	Phạm Quang	Nam	Nam	07/03/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.69	Khá	HPMU.D001939	000589/2021/CQ
476	1551010287	TRỊNH THỊ BÍCH	NGỌC	Nữ	23/01/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.7	Khá	HPMU.D001940	000590/2021/CQ
477	1551010299	NGUYỄN TRỌNG	NHÂN	Nam	17/06/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.6	Khá	HPMU.D001941	000591/2021/CQ
478	1551010315	PHÙNG TUẤN	PHONG	Nam	22/10/1996	Tỉnh Đắk Lắk	YDK.37H	2.98	Khá	HPMU.D001942	000592/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
479	1551010323	HẠ THỊ	PHƯƠNG	Nữ	23/12/1997	Thành phố Hà Nội	YDK.37H	2.71	Khá	HPMU.D001943	000593/2021/CQ
480	1551010322	PHẠM QUỲNH	PHƯƠNG	Nữ	21/12/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.76	Khá	HPMU.D001944	000594/2021/CQ
481	1551010328	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	Nữ	06/04/1997	Tỉnh Bắc Ninh	YDK.37H	2.75	Khá	HPMU.D001945	000595/2021/CQ
482	1551010332	NGUYỄN ĐẠI	QUẢNG	Nam	20/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.6	Khá	HPMU.D001946	000596/2021/CQ
483	1551010343	ĐINH TRƯỜNG	SINH	Nam	04/12/1997	Tỉnh Thái Bình	YDK.37H	3.08	Khá	HPMU.D001947	000597/2021/CQ
484	1551010349	NGUYỄN CHÍ	SỸ	Nam	04/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.58	Khá	HPMU.D001948	000598/2021/CQ
485	1451010371	Phạm Văn	Thái	Nam	09/02/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.35	Trung bình	HPMU.D001949	000599/2021/CQ
486	1451010386	Vũ Tiến	Thành	Nam	05/03/1995	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.57	Khá	HPMU.D001952	000602/2021/CQ
487	1551010366	ĐINH ĐẠI	THÀNH	Nam	22/02/1997	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.84	Khá	HPMU.D001950	000600/2021/CQ
488	1551010368	TRẦN TIẾN	THÀNH	Nam	17/03/1996	Tỉnh Thái Bình	YDK.37H	2.66	Khá	HPMU.D001951	000601/2021/CQ
489	1551010388	BÙI MINH	THI	Nam	06/06/1994	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37H	2.45	Trung bình	HPMU.D001953	000603/2021/CQ
490	1551010401	NGUYỄN VĂN	THUẬN	Nam	04/05/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.54	Khá	HPMU.D001954	000604/2021/CQ
491	1551010405	Bùi Thị	Thương	Nữ	22/11/1996	Tỉnh Phú Thọ	YDK.37H	2.62	Khá	HPMU.D001955	000605/2021/CQ
492	1551010416	NGUYỄN THỊ THÚY	TIỀN	Nữ	27/11/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.51	Khá	HPMU.D001956	000606/2021/CQ
493	1451010439	Nguyễn Đức	Toàn	Nam	24/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	YDK.37H	2.28	Trung bình	HPMU.D001957	000607/2021/CQ
494	1551010440	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	20/08/1997	Tỉnh Nghệ An	YDK.37H	2.86	Khá	HPMU.D001958	000608/2021/CQ
495	1551010442	TÔNG MINH	TRANG	Nữ	04/10/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.57	Khá	HPMU.D001959	000609/2021/CQ
496	1551010430	VŨ THỊ	TRANG	Nữ	20/08/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.72	Khá	HPMU.D001960	000610/2021/CQ
497	1551010448	VŨ THỊ THANH	TRÚC	Nữ	10/10/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.96	Khá	HPMU.D001961	000611/2021/CQ
498	1451010465	Phạm Nguyễn	Trung	Nam	27/10/1996	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.54	Khá	HPMU.D001962	000612/2021/CQ
499	1451010469	Nguyễn Văn	Trường	Nam	24/04/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.62	Khá	HPMU.D001963	000613/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
500	1451010485	Nguyễn Văn	Tuấn	Nam	20/01/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.58	Khá	HPMU.D001964	000614/2021/CQ
501	1451010489	Bùi Văn	Tùng	Nam	17/11/1996	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.67	Khá	HPMU.D001965	000615/2021/CQ
502	1451010487	Nguyễn Xuân	Tùng	Nam	13/10/1996	Tỉnh Hưng Yên	YDK.37H	2.57	Khá	HPMU.D001966	000616/2021/CQ
503	1551010467	BÙI THỊ MỸ	UYÊN	Nữ	31/12/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	2.94	Khá	HPMU.D001967	000617/2021/CQ
504	1351010418	Phạm Thị Hoàng	Vân	Nữ	05/08/1995	Thành phố Hải Phòng	YDK.37H	2.69	Khá	HPMU.D001968	000618/2021/CQ
505	1551010473	NGUYỄN LÊ THÀNH	VINH	Nam	02/12/1997	Tỉnh Đồng Nai	YDK.37H	2.25	Trung bình	HPMU.D001969	000619/2021/CQ
506	1551010476	NGUYỄN THỊ	XUÂN	Nữ	04/06/1997	Tỉnh Hải Dương	YDK.37H	3.1	Khá	HPMU.D001970	000620/2021/CQ

Tổng cộng: 506
Giỏi 14
Khá 424
Trung bình 68

Người lập


Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải